

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Biểu giá thu một phần viện phí một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở y tế công lập tỉnh Lâm Đồng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 23/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 87/2011/NĐ-CP ngày 27/9/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 52/2012/NQ-HĐND ngày 06/7/2012 của HĐND tỉnh về việc thông qua Biểu giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở y tế công lập tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 84/TTr-SYT ngày 13/8/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá thu một phần viện phí một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở y tế công lập tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Phạm vi áp dụng:

1. Biểu giá thu một phần viện phí một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở y tế công lập tỉnh Lâm Đồng được áp dụng thống nhất trên địa bàn toàn tỉnh. Riêng các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm (phần C) thực hiện ở tuyến dưới như sau:

a) Đối với dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm thực hiện tại các phòng khám đa khoa khu vực: áp dụng mức thu 80% của dịch vụ tương ứng trong Biểu giá.

b) Đối với các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm thực hiện tại trạm y tế tuyến xã: áp dụng mức thu 70% của dịch vụ tương ứng trong Biểu giá.

c) Đối với Nhà hộ sinh thành phố Đà Lạt, Phòng khám đa khoa trung tâm thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc: áp dụng mức thu theo Biểu giá này.

2. Đối tượng nộp và miễn nộp một phần viện phí; việc thu, nộp, quản lý và sử dụng một phần viện phí thu được thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 3. Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký; thay thế Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 18/6/2009 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định tạm thời biểu giá thu một phần viện phí đối với máy X-quang kỹ thuật số tỉnh Lâm Đồng và một phần các Quyết định sau:

1. Phần I (Bảng điều chỉnh giá thu một phần viện phí) và 80 dịch vụ trong phụ lục của Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính có tên trong Danh mục điều chỉnh, bổ sung giá thu một phần viện phí ban hành kèm theo Quyết định số 28/2006/QĐ-UBND ngày 16/5/2006 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục và biểu giá thu một phần viện phí tại tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2006 - 2010.

2. Biểu giá các dịch vụ chạy thận nhân tạo bằng dung dịch Bicarbonat, chụp CT Scanner (không có và có thuốc cản quang) tại Khoản 2, Điều 1 Quyết định số 14/2011/QĐ-UBND ngày 07/4/2011 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc bổ sung danh mục và biểu giá thu một phần viện phí tại cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành:

1. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra và giám sát quá trình thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Bảo hiểm xã hội Lâm Đồng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

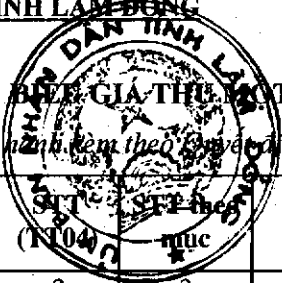
Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ, Website CP;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Các Bộ: Y tế, Tài chính;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT, các TV UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- Như điều 4, Sở Tư pháp;
- TT Công báo và Chi cục VTLT tỉnh;
- Lưu: VT, VX₃, TC, TKCT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trương Văn Thu



BẢNG GIÁ THU PHÍ MỘT SỐ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 37 /2012/QĐ-UBND ngày 20 /8/2012 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

STT	STT (Mã)	STT (Mã)	Danh mục dịch vụ	Biểu giá
1	2	3	4	8
			Phần A: Khung giá khám bệnh, kiểm tra sức khỏe (Việc xác định và tính số lần khám bệnh thực hiện theo quy định của Bộ Y tế)	
	1	A1	Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa	
1		2	Bệnh viện hạng II	12.000
2		3	Bệnh viện hạng III	8.000
3		4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám đa khu vực	5.500
4		5	Trạm y tế xã	4.000
5		A3	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	80.000
6		A4	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	80.000
7		A5	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	240.000
	2		Phần B: Khung giá một ngày giường bệnh:	
8		B1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có (áp dụng đối với bệnh viện hạng II)	260.000
		B2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (Chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)	
9		2	Bệnh viện hạng II	80.000
10		3	Bệnh viện hạng III	56.000
11		4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	40.000
		B3	Ngày giường bệnh Nội khoa:	
		B.3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết;	
12		2	Bệnh viện hạng II	51.000
13		3	Bệnh viện hạng III	32.000
14		4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	24.000
		B.3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mất, Ngoại, Phụ - Sản không mổ.	
15		2	Bệnh viện hạng II	40.000
16		3	Bệnh viện hạng III	28.000
17		4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	18.000
		B3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	
18		2	Bệnh viện hạng II	28.000
19		3	Bệnh viện hạng III	20.000
20		4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	16.000
		B4	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bỏng:	
		B4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	
21		2	Bệnh viện hạng II	96.000
		B4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể;	
22		2	Bệnh viện hạng II	64.000
23		3	Bệnh viện hạng III	48.000
		B4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	
24		2	Bệnh viện hạng II	60.000
25		3	Bệnh viện hạng III	40.000

STT	STT (TT04)	STT theo mục	Danh mục dịch vụ	Biểu giá
1	2	3	4	8
		B4.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	
26		2	Bệnh viện hạng II	40.000
27		3	Bệnh viện hạng III	28.000
28		4	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng	22.000
29		B5	Các phòng khám đa khoa khu vực	16.000
30		B6	Ngày giường bệnh tại Trạm y tế xã	9.500
			Phần C: Khung giá các dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm:	
		C1	Chẩn đoán bằng hình ảnh	
		C1.1	SIÊU ÂM	
31	3	1	Siêu âm	28.000
32	4	2	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	245.000
		C1.2	CHIẾU, CHỤP X.QUANG	
		C1.2.1	Chụp X.quang các chi	
33	7	1	Các ngón tay hoặc ngón chân	28.500
34	8	2	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	28.500
35	9	3	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	33.500
36	10	4	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	28.500
37	11	5	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	33.500
38	12	6	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	33.500
39	13	7	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	33.500
40	14	8	Khung chậu	33.500
		C1.2.2	Chụp X.quang vùng đầu	
41	15	1	Xương sọ (một tư thế)	28.500
42	16	2	Xương chũm, mỏm chàm	28.500
43	17	3	Xương đá (một tư thế)	28.500
44	18	4	Khớp thái dương-hàm	28.500
45	19	5	Chụp ổ răng	28.500
		C1.2.3	Chụp X.quang cột sống	
46	20	1	Các đốt sống cổ	28.500
47	21	2	Các đốt sống ngực	33.500
48	22	3	Cột sống thắt lưng-cùng	33.500
49	23	4	Cột sống cùng-cụt	30.000
50	24	5	Chụp 2 đoạn liên tục	30.000
51	25	6	Đánh giá tuổi xương: cổ tay, đầu gối	28.500
		C1.2.4	Chụp X.quang vùng ngực	
52	26	1	Tim phổi thẳng	33.500
53	27	2	Tim phổi nghiêng	33.500
54	28	3	Xương ức hoặc xương sườn	33.500
		C1.2.5	Chụp X.quang hệ tiết niệu, đường tiêu hóa và đường mật	
55	29	1	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	33.500
56	30	2	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	316.000
57	31	3	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	308.000
58	32	4	Chụp bụng không chuẩn bị	33.500
59	33	5	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	69.500
60	34	6	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	81.500
61	35	7	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	113.500
		C1.2.6	Một số kỹ thuật chụp X.quang khác	
62	36	1	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	212.000
63	37	2	Chụp tử cung có tiêm thuốc	236.000
64	41	6	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	400.000



STT	STT (TT04)	STT theo mục	Danh mục dịch vụ	Biểu giá
1	2	3	4	8
65	42	7	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	696.000
66	51	16	Chụp X-quang số hóa 1 phim	46.000
67	52	17	Chụp X-quang số hóa 2 phim	66.000
68	53	18	Chụp X-quang số hóa 3 phim	86.000
69	54	19	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	244.000
70	55	20	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	372.000
71	56	21	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang số	336.000
72	57	22	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	124.000
73	58	23	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	124.000
74	59	24	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	156.000
75	60	25	Chụp tủy sống có thuốc cản quang số hóa	300.000
76	63	28	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy - Bao gồm cả thuốc cản quang	1.184.000
		C2	Các thủ thuật, tiểu thủ thuật, Nội soi	
77	65	1	Thông dái (bao gồm cả sonde)	45.000
78	66	2	Thụt tháo phân	32.000
79	67	3	Chọc hút hạch hoặc u (thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng)	46.000
80	68	4	Chọc hút tế bào tuyến giáp	57.000
81	69	5	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	77.500
82	70	6	Chọc rửa màng phổi	100.000
83	71	7	Chọc hút khí màng phổi	68.000
84	72	8	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	40.000
85	73	9	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	93.500
86	74	10	Nong niệu đạo và đặt thông dái (bao gồm cả Sonde)	116.000
87	75	11	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện, Plasma, Laser CO2 (tính cho 1-5 thương tổn)	100.000
88	76	12	Thần nhân tạo chu kỳ (quả lọc dây máu dùng 6 lần)	368.000
89	77	13	Lọc màng bụng liên tục thông thường (thẩm phân phúc mạc)	240.000
90	78	14	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	580.000
91	79	15	Lọc màng bụng chu kỳ (01 ngày)	305.000
92	80	16	Sinh thiết da	60.000
93	81	17	Sinh thiết hạch, u	94.000
94	82	18	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa tính kim sinh thiết)	85.000
95	83	19	Sinh thiết màng phổi (Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần)	265.000
96	84	20	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	320.000
97	85	21	Nội soi ổ bụng	460.000
98	86	22	Nội soi ổ bụng có sinh thiết (Bao gồm cả kim sinh thiết)	540.000
99	87	23	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	118.000
100	88	24	Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm có sinh thiết.	176.000
101	89	25	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	148.000
102	90	26	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	212.000
103	91	27	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	96.000
104	92	28	Nội soi trực tràng có sinh thiết	156.000
105	93	29	Nội soi bàng quang không sinh thiết	264.000
106	94	30	Nội soi bàng quang có sinh thiết	320.000
107	95	31	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục...(bao gồm cả chi phí kim gấp dùng nhiều lần	544.000
108	96	32	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	460.000
109	97	33	Điều trị tia xạ Cobalt/Rx (một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị)	33.500
110	98	34	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu (bao gồm cả ống Kendan)	400.000
111	99	35	Mở khí quản (bao gồm cả Canuyn)	452.000

STT	STT (TT04)	STT theo mục	Danh mục dịch vụ	Biểu giá
1	2	3	4	8
112	100	36	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm (bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần)	350.000
113	101	37	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản (bao gồm cả chi phí dây dẫn dùng nhiều lần)	584.000
114	102	38	Sinh thiết dưới hướng dẫn của siêu âm (gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	628.000
115	103	39	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng (bao gồm cả chi phí Catheter 2 nòng)	824.000
116	104	40	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng (bao gồm cả chi phí Catheter 3 nòng)	650.000
117	105	41	Thở máy (01 ngày điều trị)	336.000
118	106	42	Đặt nội khí quản	332.000
119	108	44	Cấp cứu ngừng tuần hoàn (bao gồm cả bóng dùng nhiều lần)	232.000
120	109	45	Sinh thiết dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính (phổi, xương, gan, thận, vú, áp xe, các tổn thương khác)	1.300.000
121	110	46	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm (bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần).	750.000
122	111	47	Chọc hút tế bào tủy xương dưới hướng dẫn của siêu âm	69.500
123	112	48	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	83.000
124	113	49	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần)	900.000
125	114	50	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa tính kim chọc hút tủy) - Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng	54.000
126	115	51	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần)	376.000
127	116	52	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	720.000
128	117	53	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	1.792.000
129	118	54	Nội soi bàng quang điều trị đài dương chấp	450.000
130	119	55	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi (bao gồm cả kim gấp dùng nhiều lần)	576.000
131	120	56	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	176.000
132	121	57	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	64.000
133	122	58	Chọc hút hạch hoặc u dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính (bao gồm cả kim sinh thiết, chi phí chụp cắt lớp vi tính, chưa tính thuốc cản quang)	600.000
134	123	59	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)	1.064.000
			Y HỌC DÂN TỘC PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
135	124	60	Chôn chỉ (cấy chỉ)	66.000
136	125	61	Châm (các phương pháp châm)	24.000
137	126	62	Điện châm	25.000
138	127	63	Thuỷ châm(không kể tiền thuốc)	20.000
139	128	64	Xoa bóp bấm huyệt	20.000
140	129	65	Hồng ngoại	18.000
141	130	66	Điện phân	19.000
142	131	67	Sóng ngắn	21.500
143	132	68	Laser châm	29.000
144	133	69	Tử ngoại	10.000
145	134	70	Điện xung	20.000
146	135	71	Tập vận động toàn thân (30 phút)	16.500
147	136	72	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	16.500
148	137	73	Siêu âm điều trị	27.000

STT	STT (TT04)	STT theo mục	Danh mục dịch vụ	Đơn giá
1	2	3	4	
149	138	74	Điện tử trường	20.000
150	139	75	Bó Parafin	35.000
151	140	76	Cứu (Ngải cứu /túi chườm)	14.000
152	141	77	Kéo nắn, kéo dãn cột sống, các khớp	20.000
		C3	Các phẫu thuật, thủ thuật theo chuyên khoa	
		C3.1	NGOẠI KHOA	
153	142	1	Cắt chỉ	36.000
154	143	2	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	45.000
155	144	3	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	64.000
156	145	4	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	84.000
157	146	5	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	92.000
158	147	6	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	125.000
159	148	7	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	150.000
160	149	8	Tháo bột: cột sống/ lưng/ khớp háng/ xương đùi/ xương chậu	14.000
161	150	9	Tháo bột khác	11.000
162	151	10	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	91.500
163	152	11	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm	128.000
164	153	12	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	168.000
165	154	13	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm	184.000
166	155	14	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	144.000
167	156	15	Chích rạch nốt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	84.000
168	157	16	Tháo lỏng ruột bằng hơi hay baryte	64.000
169	158	17	Cắt phimosis	144.000
170	159	18	Thắt các búi trĩ hậu môn	176.000
171	160	19	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột tự cán)	40.000
172	161	20	Nắn trật khớp khuỷu tay/ khớp xương đòn/ khớp hàm (bột liền)	188.000
173	162	21	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	50.000
174	163	22	Nắn trật khớp vai (bột liền)	180.000
175	164	23	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột tự cán)	50.000
176	165	24	Nắn trật khớp khuỷu chân/ khớp cổ chân/ khớp gối (bột liền)	132.000
177	166	25	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	130.000
178	167	26	Nắn trật khớp háng (bột liền)	560.000
179	168	27	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột tự cán)	130.000
180	169	28	Nắn, bó bột xương đùi/ chậu/ cột sống (bột liền)	425.000
181	170	29	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	50.000
182	171	30	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	132.000
183	172	31	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	50.000
184	173	32	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	132.000
185	174	33	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	40.000
186	175	34	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	132.000
187	176	35	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	40.000
188	177	36	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	112.000
189	178	37	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	100.000
190	179	38	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	476.000
191	180	39	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bet/ tạt gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	248.000
192	181	40	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bet/ tạt gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	396.000
		C3.2	SÂN PHỤ KHOA	
193	183	1	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	84.000



STT	STT (TT04)	STT theo mục	Danh mục dịch vụ	Biểu giá
1	2	3	4	8
194	184	2	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	180.000
195	185	3	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	420.000
196	186	4	Đỡ đẻ ngôi ngược	464.000
197	187	5	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	512.000
198	188	6	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	424.000
199	189	7	Soi cổ tử cung	35.000
200	191	9	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	34.000
201	192	10	Chích apxe tuyến vú	90.000
202	193	11	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	172.000
203	194	12	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (gây tê tuỷ sống)	1.240.000
204			Phẫu thuật lấy thai lần đầu (gây mê)	1.240.000
205	195	13	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên (gây tê tuỷ sống)	1.280.000
206			Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên (gây mê)	1.280.000
207	197	15	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	124.000
208	198	16	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	329.000
		C3.3	MẮT	
209	199	1	Đo nhãn áp	12.500
210	200	2	Đo Javal	12.000
211	201	3	Đo thị trường, ám điểm	11.000
212	202	4	Thử kính loạn thị	8.500
213	203	5	Soi đáy mắt	17.500
214	204	6	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt (chưa tính thuốc tiêm)	14.000
215	205	7	Tiêm dưới kết mạc một mắt (chưa tính thuốc tiêm)	14.000
216	206	8	Thông lệ đạo một mắt	25.000
217	207	9	Thông lệ đạo hai mắt	45.000
218	208	10	Chích chấp/leo	35.000
219	209	11	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	20.500
220	210	12	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	20.500
221	211	13	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	170.000
222	212	14	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê (Chưa tính chi phí màng ối, đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)	480.000
223	213	15	Mổ quặm 1 mi - gây tê (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)	280.000
224	214	16	Mổ quặm 2 mi - gây tê (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)	370.000
225	215	17	Mổ quặm 3 mi - gây tê (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)	480.000
226	216	18	Mổ quặm 4 mi - gây tê (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)	530.000
227	217	19	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)	370.000
228	218	20	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)	810.000
229	219	21	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)	400.000
230	220	22	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)	840.000
231	221	23	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê) (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)	480.000
232	222	24	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê) - (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)	576.000

STT	STT (TT04)	STT theo mục	Danh mục dịch vụ	Đơn giá
1	2	3	4	
233	223	25	Phẫu thuật cắt mọng ghép màng ối, kết mạc - gây mê (Chưa tính chi phí màng ối, đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)	944.000
234	224	26	Mổ quặm 1 mi - gây mê (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)	696.000
235	225	27	Mổ quặm 2 mi - gây mê (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)	800.000
236	226	28	Mổ quặm 3 mi - gây mê (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)	928.000
237	227	29	Mổ quặm 4 mi - gây mê (đã bao gồm cả chi phí dao tròn dùng 01 lần, chỉ khâu các loại)	1.024.000
		C3.4	TAI - MŨI - HỌNG	
238	228	1	Trích rạch apxe Amidan (gây tê)	104.000
239	229	2	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	104.000
240	230	3	Cắt Amidan (gây tê)	120.000
241	231	4	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	148.000
242	232	5	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm (gây tê)	156.000
243	233	6	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	60.000
244	234	7	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	120.000
245	235	8	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	100.000
246	236	9	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	424.000
247	237	10	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	104.000
248	238	11	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	140.000
249	239	12	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	116.000
250	240	13	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	184.000
251	241	14	Nội soi cắt polype mũi gây tê	164.000
252	242	15	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	241.000
253	243	16	Nạo VA gây mê	388.000
254	244	17	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	376.000
255	245	18	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	392.000
256	246	19	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	376.000
257	247	20	Nội soi cắt polype mũi gây mê	316.000
258	248	21	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	456.000
259	249	22	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	456.000
260	250	23	Cắt Amidan (gây mê)	528.000
261	251	24	Cắt Amidan dùng Comblator (gây mê) - Bao gồm cả Comblator	1.544.000
262	252	25	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	350.000
263	253	26	Nội soi đốt điện cuốn mũi/ cắt cuốn mũi gây mê	424.000
264	254	27	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	550.000
		C3.5	RĂNG - HÀM - MẶT	
		C3.5.1	Các kỹ thuật về răng, miệng	
265	256	1	Nhổ răng sữa/chân răng sữa	16.500
266	257	2	Nhổ răng số 8 bình thường	84.000
267	258	3	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	134.000
268	259	4	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/một hàm	40.000
269	260	5	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	72.000
270	261	6	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	24.000
		C3.5.2	Răng giả tháo lắp	
271	262	7	Một răng (Từ 02 răng trở lên mỗi răng cộng thêm 50.000 đồng tiền phí gửi labo)	180.000
		C3.5.3	Răng giả cố định	
272	263	8	Răng chốt đơn giản	180.000
273	264	9	Mũ chụp nhựa	200.000
274	265	10	Mũ chụp kim loại	220.000

STT	STT (TT04)	STT theo mục	Danh mục dịch vụ	Biểu giá
1	2	3	4	8
		C3.5.4	Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt	
275	266	11	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5 cm	110.000
276	267	12	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5 cm	134.000
277	268	13	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5 cm	152.000
278	269	14	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5 cm	200.000
		C4	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC (Khung giá đã bao gồm thuốc, các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm các vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)	
279	270	1	Nổi vi phẫu động mạch, tĩnh mạch (gây tê)	1.300.000
280		2	Nổi vi phẫu động mạch, tĩnh mạch (gây mê)	2.270.000
281		3	Phẫu thuật cắt u bán cầu đại não	2.880.000
282		4	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	2.715.000
		C5	XÉT NGHIỆM	
		C5.1	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC MIỄN DỊCH	
283	278	1	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	45.500
284	282	5	Thế tích khối hồng cầu (Hematocrit)	12.000
285	283	6	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	15.000
286	284	7	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	26.000
287	285	8	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	24.000
288	286	9	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	27.000
289	292	15	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	21.500
290	295	18	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	8.500
291	296	19	Co cục máu đông	10.000
292	297	20	Thời gian Howell	21.500
293	299	22	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	39.000
294	302	25	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	44.000
295	303	26	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)	102.000
296	304	27	Xét nghiệm tế bào hạch (không bao gồm thủ thuật chọc hút hạch)	33.500
297	311	34	Điện giải đồ (Na+, K+, CL +)	30.000
298	312	35	Định lượng Ca++ máu	15.000
	313	36	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze,...(mỗi chất)	
299			Acid Uric	20.500
300			Ure	20.500
301			Glucose	20.000
302			Creatinine	20.000
303			Protein toàn phần	20.000
304			Albumine	20.000
305			Globulin	20.000
306			Amylase	20.500
307	314	37	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg++ huyết thanh	33.500
308	315	38	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; Các xét nghiệm các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	20.000
	316	39	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-cholesterol hoặc LDL - cholesterol	
309			Cholesterol toàn phần	23.000
310			Triglycerid	23.000
311			HDL-Cholesterol	23.000
312			LDL-Cholesterol	23.000
313	319	42	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	25.000

STT	STT (TT04)	STT theo mục	Danh mục dịch vụ	Biểu giá
1	2	3	4	
314	343	46	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hóa) cho tất cả các thông số	73.500
315	346	9	MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC Đường máu mao mạch	17.500
316	351	2	Xét nghiệm hóa sinh HbA1C	75.000
317	358	C5.2	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU	
318	361	3	Calci niệu	18.000
319	362	6	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	10.000
319	362	7	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	19.000
	363	8	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	
320			Ure niệu	15.000
321			Axit Uric niệu	15.000
322			Creatinin niệu	15.000
323	364	9	Amylase niệu	30.000
324	376	C5.3	XÉT NGHIỆM PHÂN	
		4	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	25.000
		C5.4	XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (Dịch rỉ viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo...)	
			VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG	
325	378	1	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	25.000
326	379	2	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen)	39.000
327	381	4	Kháng sinh đồ	132.000
328	382	5	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	160.000
329	383	6	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	150.000
330	389	12	RPR định tính	22.000
331	391	14	TPHA định tính	28.000
			XÉT NGHIỆM TẾ BÀO	
332	393	1	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...)	45.500
333	394	2	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...) có đếm số lượng tế bào	68.000
			XÉT NGHIỆM DỊCH CHỌC DỖ	
334	396	1	Protein dịch	10.000
335	397	2	Glucose dịch	13.500
336	398	3	Clo dịch	16.500
337	399	4	Phản ứng Pandy	6.000
338	400	5	Rivalta	6.000
			XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ	
339	401	1	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	164.000
340	409	9	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou (Phương pháp Hematocilin Eosin)	156.000
341	414	14	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	84.000
342	415	15	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	124.000
			XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT	
343	419	19	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 1 loại ma túy (Morphin)	37.000
		C6	THĂM DÒ CHỨC NĂNG	
344	426	1	Điện tâm đồ	28.000
345	427	2	Điện não đồ	48.000
346	428	3	Lưu huyết não	24.000
347	429	4	Đo chức năng hô hấp	80.000

